

Bản án số: 146/2024/DS -PT
Ngày 20 - 06- 2024
V/v tranh chấp hợp đồng vay
tài sản.

**NHÂN DANH QUỐC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hồ Văn Phụng.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hoàng Lâm.

Ông Nguyễn Thành Hữu.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đinh Quốc Thanh – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Dương Thị Ngọc Bích– Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 6 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 67/2024/TLPT-DS ngày 09 tháng 05 năm 2024, về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 40/2024/DS-ST ngày 25 tháng 03 năm 2024 của Toà án nhân dân thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 97/2024/QĐ-PT ngày 20 tháng 5 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 171/2024/QĐ-PT ngày 10 tháng 6 năm 2024, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Huỳnh Thị T, sinh năm 1951 (vắng mặt); Địa chỉ: Số B, khóm C, Phường B, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Trần Nguyễn Hoàng M, sinh năm 1982; Địa chỉ: Số nhà H, đường C, khóm B, Phường A, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng. Theo văn bản ủy quyền ngày 22/9/2023 (có mặt).

2. *Bị đơn:* Ông Châu Văn K, sinh năm 1976; Địa chỉ: Số A, khóm C, Phường B, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng.

Người diện theo ủy quyền của bị đơn: Bà Nguyễn Thị Thu T1, sinh năm 1978; Địa chỉ: Số F hẻm F, đường L, khóm E, Phường C, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. (văn bản ủy quyền ngày 04/3/2024, có mặt).

3. *Người kháng cáo:* Bà **Huỳnh Thị T** là nguyên đơn và ông **Châu Văn K** là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

** Theo đơn khởi kiện và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:*

Bà **Huỳnh Thị T** cho ông **Châu Văn K** vay 02 lần với tổng số tiền là 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng), cụ thể:

- Lần thứ nhất: Vào khoảng tháng 5 năm 2021, bà **Huỳnh Thị T** có cho ông **Châu Văn K** vay số tiền là 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng), lãi suất thỏa thuận 2%/tháng và thời hạn vay 01 năm. Ông **K** đã trả lãi được 09 tháng tương đương số tiền là 18.000.000 đồng.

- Lần thứ hai: Vào khoảng tháng 3 năm 2022, bà **Huỳnh Thị T** tiếp tục cho ông **Châu Văn K** vay số tiền là 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng), lãi suất thỏa thuận 2%/tháng và thời hạn 06 tháng. Ông **K** đã trả lãi được 02 tháng tương ứng số tiền là 8.000.000 đồng trên tổng số nợ gốc 200.000.000 đồng.

Tại thời điểm vay tiền do hàng xóm với nhau, nên không làm giấy tờ và không có người chứng kiến.

Nay bà **Huỳnh Thị T** yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Buộc ông **Châu Văn K** phải có nghĩa vụ thanh toán nợ cho bà **Huỳnh Thị T** số tiền là 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng) và không yêu cầu tính lãi.

** Tại phiên hòa giải ngày 09/11/2023 bị đơn ông **Châu Văn K** trình bày và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày:*

Ông **Châu Văn K** không thừa nhận có vay 02 lần tiền 200.000.000 đồng như bà **Huỳnh Thị T** trình bày trong đơn khởi kiện. Đồng thời, trình tự thủ tục hòa giải của Tổ hòa giải chưa thực hiện đúng theo quy định của Luật hòa giải cơ sở, nên không đảm bảo tính khách quan. Ông **Châu Văn K** chỉ thừa nhận vào khoảng tháng 8 năm 2019 (âm lịch) có vay của bà **Huỳnh Thị T** số tiền 100.000.000 đồng chứ không vay vào năm 2021 và năm 2022 như bà **Huỳnh Thị T** trình bày. Nếu có tranh chấp thì đề nghị giải quyết bằng vụ kiện khác theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông **Châu Văn K** không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà **Huỳnh Thị T**.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 40/2024/DS-ST ngày 25 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu đã tuyên: Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 và khoản 2 Điều 143; khoản 3 Điều 144; khoản 1 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 463, 466; khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội. **Tuyên xử:**

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà **Huỳnh Thị T** đối với bị đơn ông **Châu Văn K** số tiền 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng) mà bị đơn ông **Châu Văn K** đã thừa nhận. Không chấp nhận đối với số tiền 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng) mà bị đơn ông **Châu Văn K** không thừa nhận.

Buộc bị đơn ông **Châu Văn K** phải có nghĩa vụ thanh toán nợ cho bà **Huỳnh Thị T** với số tiền 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng).

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về lãi suất chậm trả, về án phí sơ thẩm, chi phí giám định và thông báo quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 04/4/2024/2023, ông **Châu Văn K** kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm nêu trên và yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử vụ án theo thủ tục phúc thẩm tuyên sửa án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ngày 08/4/2024/2023, bà **Huỳnh Thị T** kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm nêu trên và yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử vụ án theo thủ tục phúc thẩm tuyên sửa án sơ thẩm theo hướng buộc ông **Châu Văn K** phải trả cho bà phần vốn 100.000.000 đồng còn lại và bà không yêu cầu trả lãi như thỏa thuận.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà **Huỳnh Thị T** do ông **Trần Nguyễn Hoàng M** đại diện theo ủy quyền không rút đơn khởi kiện và kháng cáo; bị đơn ông **Châu Văn K** do bà **Nguyễn Thị Thu T1** đại diện giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo. Các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng là trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm thì Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng pháp luật về tố tụng. Về nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và các quy định pháp luật có liên quan đề nghị không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà **Huỳnh Thị T** và bị đơn ông **Châu Văn K** và áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và qua kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về người kháng cáo, nội dung, hình thức đơn kháng cáo và thời hạn kháng cáo của nguyên đơn bà **Huỳnh Thị T** và bị đơn ông **Châu Văn K** là đúng quy định tại Điều 271, Điều 272 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nên kháng cáo hợp lệ, được Tòa án chấp nhận và tiến hành xét xử phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Bà **Huỳnh Thị T** khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết Buộc ông **Châu Văn K** phải có nghĩa vụ thanh toán nợ cho bà **Huỳnh Thị T** số tiền là 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng) và không yêu cầu tính lãi.

[2.2] Bị đơn ông **Châu Văn K** không thừa nhận có vay của bà **T** 02 lần là 200.000.000.000 đồng, nên ông **K** không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của bà **T**.

[3] Xét kháng cáo của bà **Huỳnh Thị T** yêu cầu Tòa án giải quyết Buộc ông **Châu Văn K** phải có nghĩa vụ thanh toán nợ cho bà **Huỳnh Thị T** số tiền là 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng) và không yêu cầu tính lãi và kháng cáo của ông **Châu Văn K** không thừa nhận có vay của bà **T** 02 lần là 200.000.000.000 đồng, nên ông **K** không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của bà **T**. **Xét thấy,**

[3.1] Nguyên đơn bà **Huỳnh Thị T** cho rằng tháng 5/2021 bà có cho ông **Châu Văn K** vay số tiền là 100.000.000 đồng và tháng 3/2022 bà cho ông **K** vay số tiền 100.000.000 đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, ngoài lời trình bày của mình ra, bà **T** không có tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh là có cho ông **K** vay 02 lần với tổng tiền 200.000.000 đồng và chỉ cung cấp hai người làm chứng là ông **Ngô Minh H** và ông **Nguyễn Văn S** biết sự việc.

[3.2] Bị đơn ông **Châu Văn K** không thừa nhận có vay 02 lần tiền 200.000.000 đồng. Ông chỉ thừa nhận vào khoảng tháng 8 năm 2019 (âm lịch) có vay của bà **T** số tiền 100.000.000 đồng chứ không vay vào năm 2021 và năm 2022 như bà **T** trình bày. Đối với số tiền có vay của bà **T** 100.000.000 đồng vào tháng 8/2019 (âm lịch), ông đã trả góp và lãi với số tiền 380.000.000 đồng. Ngoài lời trình bày ra ông cũng không đưa ra được chứng cứ nào để chứng minh là có trả số tiền 380.000.000 đồng nêu trên.

[3.3] Do đó, căn cứ vào khoản 4 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì nguyên đơn bà **T** và bị đơn ông **K** phải có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh, mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ án theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc.

[3.4] Tại Biên bản xác minh ngày 22/01/2024 cũng như tại phiên tòa sơ thẩm những người làm chứng gồm ông **Ngô Minh H** và ông **Nguyễn Văn S** cho rằng trước khi hòa giải có trao đổi với ông **K** và ông **K** có thừa nhận có vay của bà **Huỳnh Thị T** số tiền 200.000.000 đồng. Xét thấy, ngoài trình bày của ông **H** và ông **S** thì không có chứng cứ nào khác để chứng minh, nên không đảm bảo tính khách quan. Do đó, lời

trình bày của ông **H** và ông **S** không có căn cứ, nên Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận là có căn cứ.

[3.5] Tại phiên hòa giải ngày 09/11/2023 bị đơn ông **K** chỉ thừa nhận có vay của bà **T** số tiền 100.000.000 đồng.

[3.6] Vì vậy, căn cứ khoản 2 Điều 92 BLTTDS năm 2015, ông **K** chỉ thừa nhận có vay của bà **T** số tiền 100.000.000 đồng nên đây là tình tiết sự kiện không cần phải chứng minh. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ Điều 463, 466; khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, giải quyết chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà **T**, buộc bị đơn ông **K** trả số tiền 100.000.000 đồng cho mà bị đơn ông **Châu Văn K** đã thừa nhận cho bà **T**. Không chấp nhận đối với số tiền 100.000.000 đồng mà bị đơn ông **K** không thừa nhận là có căn cứ.

[4] Ngoài ra, tại tòa nguyên đơn bà **Huỳnh Thị T** và bị đơn ông **Châu Văn K** kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ nào khác để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình. Do đó, kháng cáo của nguyên đơn bà **T** và bị đơn ông **K** hoàn toàn không có căn cứ chấp nhận. Còn các phần khác của bản án không có kháng cáo nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[5] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà **Huỳnh Thị T** và của bị đơn ông **Châu Văn K** và căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, giữ nguyên bản án sơ thẩm nêu trên.

[6] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tại phiên tòa là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do bản án sơ thẩm được giữ nguyên, nên các đương sự phải chịu án phí theo quy định tại Khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Do bà **Huỳnh Thị T** là người cao tuổi, nên được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết nêu trên.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 và khoản 6 Điều 313 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà **Huỳnh Thị T** và của bị đơn ông **Châu Văn K**. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 40/2024/DS-ST, ngày 25 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng như sau:

Căn cứ vào Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 và khoản 2 Điều 143, khoản 3 Điều 144, khoản 1 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 463, 466; khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm

2015; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà **Huỳnh Thị T** đối với bị đơn ông **Châu Văn K** số tiền 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng) mà bị đơn ông **Châu Văn K** đã thừa nhận. Không chấp nhận đối với số tiền 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng) mà bị đơn ông **Châu Văn K** không thừa nhận.

Buộc bị đơn ông **Châu Văn K** phải có nghĩa vụ thanh toán nợ cho bà **Huỳnh Thị T** với số tiền 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng).

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, bà **Huỳnh Thị T** có đơn yêu cầu thi hành án thì hàng tháng ông **Châu Văn K** còn phải trả lãi cho bà **Huỳnh Thị T** theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, đối với số tiền chậm thi hành án.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

2.1. Nguyên đơn bà **Huỳnh Thị T** được miễn toàn bộ nộp.

2.2. Buộc bị đơn ông **Châu Văn K** phải chịu là 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng).

3. Án phí dân sự phúc thẩm:

3.1. Ông **Châu Văn K** phải chịu là 300.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà ông **K** đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu số 0003165 ngày 9 tháng 4 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng. Như vậy, ông **K** đã nộp xong.

3.2. Bà **Huỳnh Thị T** được miễn toàn bộ án phí.

4. Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (*Được sửa đổi, bổ sung năm 2014*), thì những người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND thị xã Vĩnh Châu;
- Chi cục THADS thị xã Vĩnh Châu;
- Các đương sự;
- Lưu: THCTP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hồ Văn Phụng